

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2015 đến ngày: 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	144,564,004,842	382,573,489,551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,061,895,500	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		143,502,109,342	382,573,489,551
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	131,010,303,009	373,465,478,465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,491,806,333	9,108,011,086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,991,289,401	6,820,164,769
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	4,071,654,213	10,702,389,986
- Trong đó chi phí lãi vay	23		1,088,334,575	7,699,915,123
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	4,430,117,776	8,158,443,973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	3,845,114,993	5,651,150,101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (24+25)}	30		2,136,208,752	(8,583,808,205)
11. Thu nhập khác	31		2,876,179,287	1,974,022,008
12. Chi phí khác	32		1,082,343,235	3,190,219,538
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,793,836,052	(1,216,197,530)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,930,044,804	(9,800,005,735)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	376,235,468	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,553,809,336	(9,800,005,735)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Tiên Mạnh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Hoàng Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày: 01/10/2015 đến ngày: 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,930,044,804	(9,800,005,735)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,428,029,980	1,554,856,930
- Các khoản dự phòng	03	1,401,412,951	6,694,007,212
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	223,734,899	47,059,050
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(452,477,608)	(3,572,611,255)
- Chi phí lãi vay	06	1,088,334,575	7,699,915,123
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,619,079,601	2,623,221,322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9,939,662,102	(219,404,970,190)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13,374,517,867)	(107,279,096,223)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(10,891,889,973)	(322,585,310,095)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(127,944,739)	306,701,510
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(8,605,201,259)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(970,763,130)	(4,683,706,518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(214,500,000)	(455,500,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8,020,874,006)	(660,083,861,450)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,376,689,410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	34,170,168,702	33,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(3,600,000,000)	457,000,000,000
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	212,413,424	6,874,741,323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30,782,582,126	462,498,051,913
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	88,780,678,514	312,257,129,300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(92,378,987,168)	(625,559,426,292)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95,959,725)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,694,268,379)	(313,302,296,992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19,067,439,741	(510,888,106,529)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65,948,552,878	662,352,802,277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12,742,825	4,950,816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	85,028,735,444	151,469,646,564

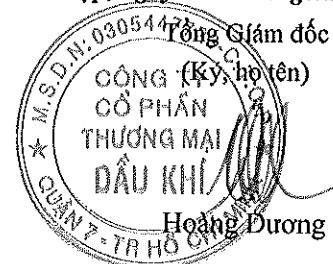
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thiên Mạnh

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2016.



Hoàng Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		290,901,604,412	816,467,062,890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85,028,735,444	151,469,646,564
1. Tiền	111	V.1	14,438,735,444	118,469,646,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,590,000,000	33,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	3,954,163,811
1. Chứng khoán kinh doanh	121			6,151,859,811
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			(2,197,696,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125,503,747,578	525,240,410,225
1. Phải thu của khách hàng	131		93,582,856,424	267,260,878,543
2. Trả trước cho người bán	132		15,778,415,534	145,479,664,570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16,477,286,467	73,929,411,457
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1,297,866,250	42,861,538,952
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,632,677,097)	(4,291,083,297)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	71,795,526,444	120,189,752,109
1. Hàng tồn kho	141		71,795,526,444	120,189,752,109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	8,573,594,946	15,613,090,181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312,111,289	173,074,652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,261,483,657	13,524,755,399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1,915,260,130
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		140,203,012,410	143,853,352,709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,000,000	13,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		13,000,000	13,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		49,443,345,674	55,493,230,476
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	47,474,211,111	53,514,085,501
- Nguyên giá	222		66,009,735,813	66,009,735,813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,535,524,702)	(12,495,650,312)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	1,969,134,563	1,979,144,975
- Nguyên giá	228		2,154,472,660	2,154,472,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(185,338,097)	(175,327,685)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34,646,230,000	34,646,230,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34,646,230,000	34,646,230,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	55,254,330,256	52,584,525,681
1. Đầu tư vào công ty con	251		31,486,687,800	9,526,687,800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,500,000,000	20,860,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,732,357,544)	(1,802,162,119)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	846,106,480	1,116,366,552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		846,106,480	1,116,366,552
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		431,104,616,822	960,320,415,599
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		187,830,745,375	708,816,222,078
I. Nợ ngắn hạn	310		145,321,049,575	664,374,023,878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		45,432,717,713	250,676,529,584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75,000,000	1,971,541,190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	786,281,015	3,277,749,660
4. Phải trả người lao động	314		1,456,724,375	495,919,769
5. Chi phí phải trả	315	V.11	2,685,481,676	17,516,675,161
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	12,040,318,804	150,032,566,159
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	82,473,601,466	238,413,196,160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		370,924,526	1,989,846,195
II. Nợ dài hạn	330		42,509,695,800	44,442,198,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	42,509,695,800	44,441,954,700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			243,500

D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.15	243,273,871,447	251,504,193,521
I. Vốn chủ sở hữu	410		243,273,871,447	251,504,193,521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12,742,825	
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,836,225,119	26,431,515,240
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8,045,191,302	7,640,481,423
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,379,712,201	17,432,196,858
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		928,196,858	700,794,625
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7,451,515,343	16,731,402,233
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		431,104,616,822	960,320,415,599

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Tiến Mạnh

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12/05/2015.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu 09-DN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Năm trước
- Tiền mặt	519,469,197	638,074,327
- Tiền gửi ngân hàng	13,919,266,247	117,831,572,237
- Tiền gửi có kỳ hạn	70,590,000,000	33,000,000,000
Cộng	85,028,735,444	151,469,646,564
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ này	Năm trước
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		6,151,859,811
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,197,696,000)
Cộng	-	3,954,163,811
3- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	751,252,773	33,528,658,644
- Chi cục Hải quan CK sân bay Tân sơn nhất		10,848,978
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM (lãi tiền gửi)	175,194,444	4,583,333
- Ngân hàng Ocean Bank (lãi tiền gửi)	4,467,611	
- Ngân hàng VIB (lãi tiền gửi)	72,916,667	
- Hợp đồng trang trí cửa hàng xăng dầu		8,757,282,260
- Chi trả thù lao HD8QT năm 2015	199,800,000	
- Phải thu khác	94,234,755	560,165,737
Cộng	1,297,866,250	42,861,538,952
4- Hàng tồn kho	Kỳ này	Năm trước
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Pvoil		11,390,811,580
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PVEP POC		14,841,145,000
- HĐ cung cấp casing cho PVD	24,682,794,919	75,264,582,377
- HĐ cung cấp thiết bị cho VSP		6,853,959,600
- HĐ cung cấp dịch vụ CNTT cho Talisman	1,494,910,550	6,430,000,000
- HĐ cung cấp 8 tấn hoá phẩm cho VSP	1,693,961,280	
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	1,911,490,000	
- HĐ cung cấp 12 tấn cầu cho VSP	39,317,716,299	
- Khác	2,694,653,396	5,409,253,552
Cộng	71,795,526,444	120,189,752,109
5- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí trả trước ngắn hạn	312,111,289	173,074,652
- Thuế GTGT được khấu trừ	8,261,483,657	13,524,755,399
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		1,915,260,130
Cộng	8,573,594,946	15,613,090,181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 12 tháng 12 năm 2015

Mẫu 09-DN

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2014	46,621,913,606	9,101,807,119	6,313,287,014	3,916,813,326	55,914,748	66,009,735,813
- Tăng trong kỳ						
- Tăng từ XDCB						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	46,621,913,606	9,101,807,119	6,313,287,014	3,916,813,326	55,914,748	66,009,735,813
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 31/12/2014	3,004,036,639	2,988,850,258	3,748,597,236	2,698,251,431	55,914,748	12,495,650,312
- Khấu hao trong kỳ	1,337,046,888	3,002,761,368	878,511,072	821,555,062		6,039,874,390
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	4,341,083,527	5,991,611,626	4,627,108,308	3,519,806,493	55,914,748	18,535,524,702
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2014	43,617,876,967	6,112,956,861	2,564,689,778	1,218,561,895		53,514,085,501
- Tại ngày 31/12/2015	42,280,830,079	3,110,195,493	1,686,178,706	397,006,833		47,474,211,111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu 09-DN

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	2,000,000,000	154,472,660	2,154,472,660
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2,000,000,000	154,472,660	2,154,472,660
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	20,855,025	154,472,660	175,327,685
- Khấu hao trong kỳ	10,010,412		10,010,412
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	30,865,437	154,472,660	185,338,097
Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	1,979,144,975	-	1,979,144,975
- Tại ngày 31/12/2015	1,969,134,563	-	1,969,134,563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

8- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Đầu tư vào công ty con	31,486,687,800	9,526,687,800
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí	21,960,000,000	
Công ty CP năng lượng xanh	9,526,687,800	9,526,687,800
Đầu tư vào công ty liên kết	2,500,000,000	20,860,000,000
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí		18,360,000,000
Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,953,806,481)	(1,802,162,119)
Cộng	56,032,881,319	52,584,525,681
9 - Tài sản dài hạn khác	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	846,106,480	1,116,366,552
Cộng	846,106,480	1,116,366,552
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế TNDN	278,705,772	
Thuế thu nhập cá nhân	169,919,191	156,661,552
Thuế nhà thầu nước ngoài	337,656,052	3,121,088,108
Cộng	786,281,015	3,277,749,660
11- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Trích trước chi phí lãi vay	210,127,966	480,990,834
- Dự án cù lao tào		1,754,499,900
- Hợp đồng nâng cấp đồng bộ PVOIL	1,566,635,651	
- Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610,797,991	8,018,357,680
- Chi phí vận chuyển và bảo hiểm dầu DO	4,670,779	978,391,537
- Chi phí cung cấp Monitoring Ballast cho PVEP POC		5,251,675,000
- Khác	293,249,289	1,032,760,210
Cộng	2,685,481,676	17,516,675,161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	671,602,286	436,705,036
- Bảo hiểm Y tế, xã hội	65,442,032	
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,980,791	1,018,300
- Phải trả Pvoil, tiền lãi vay tòa nhà	821,390,197	1,127,382,089
- Phải trả cổ tức	10,468,156,650	10,802,674,150
-Thu hộ chi hộ VSP		137,592,062,995
- Phải trả phải nộp khác	8,746,848	72,723,589
<u>Cộng</u>	12,040,318,804	150,032,566,159
13- Vay và nợ cho thuê tài chính	Kỳ này	Năm trước
Ngân hàng HSBC	20,124,390,960	32,605,523,400
Ngân hàng HD		86,000,000,000
Ngân hàng BIDV	23,824,223,210	
Ngân hàng quốc tế	33,946,547,892	119,807,672,760
Ngân hàng PVC	4,578,439,404	
Cộng	82,473,601,466	238,413,196,160
14- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	42,509,695,800	44,441,954,700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/03/2015	
	VND	VND		VND	VND
I. Cổ đông lớn	168,946,100,000	84.48		168,946,100,000	
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58,000,000,000	29.00		58,000,000,000	
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46,200,000,000	23.10		46,200,000,000	
3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29,800,000,000	14.90		29,800,000,000	
4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22,000,000,000	11.00		22,000,000,000	
5. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Thiên Hà	7,056,100,000	3.53		7,056,100,000	
6. Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và TM Nhật Việt	3,390,000,000	1.70		3,390,000,000	
7. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2,500,000,000	1.25		2,500,000,000	
II. Cổ đông khác	31,053,900,000	15.52		31,053,900,000	
Các cổ đông nắm giữ dưới 1% quyền biểu quyết	31,053,900,000	15.52		31,053,900,000	
Cộng vốn góp	200,000,000,000	100.00		200,000,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2014	200,000,000,000	26,431,515,240	7,640,481,423	17,432,196,858	251,504,193,521
Tăng trong kỳ	0	404,709,879	404,709,879	9,083,097,684	9,892,517,442
Lợi nhuận trong kỳ				9,070,354,859	9,070,354,859
Trích lập quỹ		404,709,879	404,709,879		809,419,758
Đánh giá tỷ giá				12,742,825	12,742,825
Giảm trong kỳ	0	0	0	18,122,839,516	18,122,839,516
Phân phối lợi nhuận					0
Trích lập quỹ				1,618,839,516	1,618,839,516
Đánh giá tỷ giá					0
Cổ tức năm 2014				16,000,000,000	16,000,000,000
Thù lao hội đồng quản trị				504,000,000	504,000,000
Tại ngày 31/12/2015	200,000,000,000	26,836,225,119	8,045,191,302	8,392,455,026	243,273,871,447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu 09-DN

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Từ ngày 1/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 1/10/2014 đến ngày 31/12/2014
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	136,199,113,317	376,810,041,780
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,364,891,525	5,763,447,771
Cộng	144,564,004,842	382,573,489,551
- Điều chỉnh giảm doanh thu	1,061,895,500	-
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	143,502,109,342	382,573,489,551
17- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa	129,523,156,123	372,684,935,465
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	1,487,146,886	780,543,000
Cộng	131,010,303,009	373,465,478,465
18- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	332,477,608	5,531,856,989
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,538,811,793	1,049,857,514
- Lãi đầu tư cổ phiếu		137,649,266
- Cổ tức lợi nhuận được chia	120,000,000	100,801,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	1,991,289,401	6,820,164,769
19- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,509,305,861	1,640,656,080
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	223,734,899	1,341,189,974
- Chi phí lãi vay	1,088,334,575	7,699,915,123
- Lãi trả chậm	557,016,617	390,826,616
- Chi phí trích lập dự phòng đầu tư	(306,737,739)	(370,197,807)
Cộng	4,071,654,213	10,702,389,986
20- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên kinh doanh	2,360,240,877	(195,923,281)
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	8,480,483	39,905,969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	206,379,162	228,421,556
- Chi phí bằng tiền khác	1,855,017,254	5,391,890,636
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		2,694,149,093
Cộng	4,430,117,776	8,158,443,973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu 09-DN

Từ ngày 1/10/2015 Từ ngày 1/10/2014
đến ngày 31/12/2015 đến ngày 31/12/2014

21- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	1,503,281,507	(167,067,313)
- Chi phí đồ dùng văn phòng	39,163,773	206,215,530
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	678,672,142	805,499,092
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,152,983,431)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	941,446,476	974,497,876
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	1,835,534,526	3,832,004,916
Cộng	3,845,114,993	5,651,150,101


22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,930,044,804	(9,800,005,735)
- Các khoản điều chỉnh tăng	119,449,377	2,753,300,000
- Các khoản điều chỉnh giảm	120,000,000	100,801,000
- Lợi nhuận chịu thuế	3,929,494,181	(7,147,506,735)
- Thuế suất áp dụng	22%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	376,235,468	
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	<u>376,235,468</u>	<u>-</u>

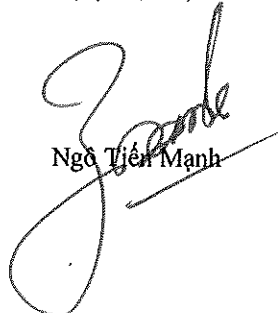
23- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,553,809,336	(9,800,005,735)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Ngô Tiến Mạnh

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2016

